

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;*

*Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/3/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Dương về Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;*

*Căn cứ Kế hoạch hành động số 2358/KH-UBND ngày 25/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về thực hiện Nghị quyết “Chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Hải Dương;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 151/TTr-STTTT ngày 10/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương. Bao gồm một số nội dung sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

- Bộ Chỉ số cấp Sở áp dụng cho các Sở, Ban, Ngành, cụ thể:
  - + Văn phòng UBND tỉnh.
  - + Sở Kế hoạch và Đầu tư.
  - + Sở Tài chính.
  - + Sở Công thương.
  - + Sở Giáo dục và Đào tạo.

- + Sở Khoa học và Công nghệ.
- + Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- + Sở Tài nguyên và Môi trường.
- + Sở Thông tin và Truyền thông.
- + Sở Nội vụ.
- + Sở Y tế.
- + Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- + Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.
- + Sở Tư pháp.
- + Sở Giao thông vận tải.
- + Sở Xây dựng.
- + Thanh tra tỉnh.
- + Ban Quản lý các khu công nghiệp.
- + Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
- Bộ Chỉ số cấp huyện áp dụng cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

## **2. Bộ chỉ số chuyển đổi số tỉnh Hải Dương**

### **a) Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở**

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở: Chỉ 01 trụ cột chính là Chính quyền số, bao gồm 06 nhóm chỉ số thành phần, mỗi nhóm chỉ số thành phần có các tiêu chí và tiêu chí con.

- Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
- Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
- Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;
- Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

*(Chi tiết Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở tại Phụ lục I)*

### **b) Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện**

- Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện: Được cấu trúc gồm 03 trụ cột chính là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

- Trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số có 07 nhóm chỉ số thành phần, mỗi nhóm chỉ số thành phần có các tiêu chí con.

- + Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi nhận thức;
- + Chỉ số đánh giá về Kiến tạo thể chế;
- + Chỉ số đánh giá về Phát triển Hạ tầng và nền tảng số;
- + Chỉ số đánh giá về Thông tin và Dữ liệu số;
- + Chỉ số đánh giá về Hoạt động Chính quyền số;
- + Chỉ số đánh giá về An toàn, an ninh mạng;
- + Chỉ số đánh giá về Đào tạo và phát triển nhân lực.

*(Chi tiết Bảng Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện tại Phụ lục II)*

## **3. Thang điểm và phương pháp đánh giá**

### **a) Thang điểm đánh giá**

- Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở là: 200 điểm.
  - Thang điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện là: 420 điểm.
- Và được chia theo 03 trụ cột chính: Chính quyền số: 200 điểm; Kinh tế số: 95 điểm; Xã hội số: 125 điểm.

### **b) Phương pháp và trình tự đánh giá**

#### **- Các đơn vị tự đánh giá**

Các cơ quan, đơn vị cập nhật số liệu báo cáo và tài liệu giải trình theo từng tiêu chí vào Phần mềm xác định Chỉ số chuyển đổi số. Điểm các đơn vị tự đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá”. Phần mềm xác định Chỉ số Chuyển đổi số tự động tính toán điểm số. Điểm số được thay đổi theo số liệu cập nhật. Các cơ quan, đơn vị theo dõi số liệu, thứ hạng Chuyển đổi số trên Phần mềm.

#### **- Đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông**

Sở Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá độc lập điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị qua Phần mềm xác định Chỉ số Chuyển đổi số.

Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan, thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Điểm số này sẽ được thể hiện ở cột “Điểm Hội đồng thẩm định”.

#### **- Trường hợp mặc định hoặc loại trừ**

Trong quá trình thu thập số liệu, tài liệu kiểm chứng, đối với các tiêu chí mà cơ quan, đơn vị được đánh giá không cung cấp số liệu mà không có lý do mang tính đặc thù, thì điểm số đối với tiêu chí đó được mặc định là 0 điểm.

### **3. Cách xác định điểm đánh giá**

#### **a) Điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở**

Điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành cấp tỉnh được tổng hợp từ “Điểm tự đánh giá” và ”Điểm Hội đồng thẩm định”. Kết quả được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Cách tính điểm xếp hạng sẽ dựa trên tổng điểm của các tiêu chí.

#### **b) Điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện**

Điểm đánh giá của Chỉ số chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số, được tổng hợp từ “Điểm tự đánh giá” và ”Điểm Hội đồng thẩm định”. Kết quả được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

Điểm của Chỉ số chuyển đổi số các cơ quan, đơn vị sẽ là điểm trung bình cộng của cả 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số.

Cách tính điểm xếp hạng sẽ dựa trên tổng điểm của các tiêu chí.

### **4. Công bố kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số**

- Việc công bố kết quả đánh giá do Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, đánh giá và tham mưu cho UBND tỉnh quyết định công bố trong Quý I của năm liền kề sau năm đánh giá.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông.

(Chi tiết tại Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm**

a) Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định này; theo dõi, đôn đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hàng năm.

b) Vào tháng 12 hàng năm, lập phiếu điều tra theo Bộ chỉ số tại Điều 1 Quyết định này, gửi các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh để khảo sát, thu thập số liệu. Trên cơ sở đó, tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu để xác định Chỉ số chuyển đổi số và xây dựng báo cáo kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số hàng năm. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số chuyển đổi số.

c) Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát nội dung Bộ chỉ số chuyển đổi số tham mưu UBND tỉnh Quyết định sửa đổi, bổ sung các tiêu chí, chỉ số thành phần cho phù hợp với điều kiện thực tế triển khai Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Hải Dương và Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

**2. Các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để tổ chức thực hiện; cung cấp số liệu chính xác theo đúng mẫu phiếu điều tra và thời gian quy định.**

### **Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KGVX, Nam(7).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Hùng**

**BỘ CHỈ SỐ**  
**ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH HẢI DƯƠNG**  
*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*

**Phụ lục I**  
**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO**  
**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

**I. Cấu trúc Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành của tỉnh**

**1. Trụ cột Chính quyền số**

Trụ cột Chính quyền số gồm **06** chỉ số chính, **32** chỉ số thành phần và **63** tiêu chí, cụ thể như sau:

*1.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số; sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số; chủ trương, định hướng của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số; ngày chuyển đổi số.

*1.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; Ngân sách cho công nghệ thông tin.

*1.3. Chỉ số Phát triển hạ tầng và nền tảng số:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Trang bị máy tính cho cán bộ công chức; Mạng LAN, Internet, WAN; Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước; kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở.

*1.4. Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:*

Gồm 11 chỉ số thành phần, với 21 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Thư điện tử; Hệ thống Quản lý văn bản điều hành; Chữ ký điện tử, chữ ký số; Các ứng dụng số cơ bản; Hệ thống thông tin báo cáo; Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến; Tỷ lệ HSTT; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; Cổng Thông tin điện tử.

*1.5. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:*

Gồm 05 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp; Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; Mức độ lây nhiễm mã độc; Xử lý tấn công mạng; Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố.

*1.6. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; Đào tạo kỹ năng số; Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin.

**II. Bảng Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành của tỉnh trụ cột Chính quyền số**

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>				
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>	<b>30</b>				
<i>1.1</i>	<i><b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số</b></i>	<i><b>10</b></i>				
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	2				
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số, chính quyền số, trong cơ quan nhà nước	2				
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức của đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số	6				
<i>1.2</i>	<i><b>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</b></i>	<i><b>12</b></i>				
1.2.1	Người đứng đầu cơ quan, đơn vị là trưởng ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử, chuyển đổi số của đơn vị	3				
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3				
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi đơn vị	3				
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3				
<i>1.3</i>	<i><b>Chủ trương, định hướng của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số, Chính quyền số</b></i>	<i><b>5</b></i>				

1.3.1	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đơn vị	5				
<b>1.4</b>	<b><i>Ngày chuyển đổi số</i></b>	<b>3</b>				
1.4.1	Đơn vị cử cán bộ tham gia sự kiện đúng thành phần “Ngày chuyển đổi số” năm của Tỉnh	3				
<b>2</b>	<b>Kiến tạo thể chế</b>	<b>30</b>				
<b>2.1</b>	<b><i>Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN</i></b>	<b>10</b>				
2.1.1	Kế hoạch về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị giai đoạn 2021-2025	5				
2.1.2	Kế hoạch hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	5				
<b>2.2</b>	<b><i>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử</i></b>	<b>10</b>				
2.2.1	Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	5				
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong đơn vị	5				
<b>2.3</b>	<b><i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</i></b>	<b>4</b>				
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số (hoặc văn bản giao cho phòng/đơn vị trực thuộc) trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng và thành viên từ các phòng ban liên quan	4				
<b>2.4</b>	<b><i>Ngân sách cho CNTT</i></b>	<b>6</b>				
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho CNTT	4				
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho an toàn thông tin mạng	1				
2.4.3	Tính minh bạch của ngân sách	1				
<b>3</b>	<b>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</b>	<b>15</b>				

<b>3.1</b>	<b>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</b>	<b>2</b>				
3.1.1	Tỷ lệ CBCC của đơn vị được trang bị máy tính	2				
<b>3.2</b>	<b>Mạng LAN, Internet, WAN</b>	<b>3</b>				
3.2.1	Tỷ lệ CQNN cấp phòng và tương đương có mạng LAN	1				
3.2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	1				
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc đã kết nối với mạng diện rộng.	1				
<b>3.3</b>	<b>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</b>	<b>2</b>				
3.3.1	Đơn vị đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	2				
<b>3.4</b>	<b>Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở</b>	<b>4</b>				
3.4.1	Tỷ lệ số CSDL trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh của cơ quan, đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	4				
<b>4</b>	<b>Hoạt động Chính quyền số</b>	<b>65</b>				
<b>4.1</b>	<b>Thư điện tử</b>	<b>2</b>				
4.1.1	Tỷ lệ CBCC có tài khoản thư điện tử công vụ của tỉnh	2				
<b>4.2</b>	<b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</b>	<b>5</b>				
4.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	5				
<b>4.3</b>	<b>Chữ ký điện tử, chữ ký số</b>	<b>5</b>				
4.3.1	Tỷ lệ các đơn vị của Sở, ban, ngành đã được cấp chứng thư số	3				
4.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	2				
<b>4.4</b>	<b>Các ứng dụng số cơ bản</b>	<b>5</b>				
4.4.1	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1				
4.4.2	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1				
4.4.3	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1				
4.4.4	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1				
4.4.5	Triển khai ứng dụng khác	1				



<b>4.5</b>	<b>Hệ thống thông tin báo cáo</b>	<b>5</b>				
4.5.1	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	5				
<b>4.6</b>	<b>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</b>	<b>5</b>				
4.6.1	Tỷ lệ phòng, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Sở, ban, ngành thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	5				
<b>4.7</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>	<b>10</b>				
4.7.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	10				
4.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4					
<b>4.8</b>	<b>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)</b>	<b>10</b>				
4.8.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	10				
4.8.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT					
<b>4.9</b>	<b>Tỷ lệ HSTT</b>	<b>10</b>				
4.9.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của đơn vị	10				
<b>4.10</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>5</b>				
4.10.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	2				
4.10.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	3				
<b>4.11</b>	<b>Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT)</b>	<b>3</b>				
4.11.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	1				
4.11.2	Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của đơn vị trong năm	1				
4.11.3	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1				
<b>5</b>	<b>An toàn, an ninh mạng</b>	<b>30</b>				
<b>5.1</b>	<b>Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp</b>	<b>5</b>				
5.1.1	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính	5				

	quyền số theo mô hình 04 lớp					
<b>5.2</b>	<b>Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ</b>	<b>10</b>				
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	5				
5.2.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	5				
<b>5.3</b>	<b>Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc</b>	<b>5</b>				
5.3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đơn vị có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5				
<b>5.4</b>	<b>Xử lý tấn công mạng</b>	<b>5</b>				
5.4.1	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	5				
<b>5.5</b>	<b>Tỷ lệ nâng cao năng lực ứng cứu sự cố</b>	<b>5</b>				
5.5.1	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	3				
5.5.2	Tỷ lệ tham gia diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	2				
<b>6</b>	<b>Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số</b>	<b>30</b>				
<b>6.1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>	<b>6</b>				
6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3				
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	2				
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1				
<b>6.2</b>	<b>Đào tạo kỹ năng số</b>	<b>18</b>				
6.2.1	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ công chức (CBCC) trong cơ quan nhà nước (CQNN) và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn	3				
6.2.2	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do sở, ban, ngành cung cấp cho người dân và doanh nghiệp	3				
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	3				

6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3				
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	3				
6.2.6	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do Tỉnh cung cấp	3				
<b>6.3</b>	<b><i>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT)</i></b>	<b>6</b>				
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	2				
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	2				
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	2				

## **Phụ lục II**

### **BỘ CHỈ SỐ CHUYÊN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CẤP HUYỆN**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*

#### **I. Cấu trúc Chỉ số chuyên đổi số UBND huyện, thị xã, thành phố**

##### **1. Trụ cột Chính quyền số**

Trụ cột Chính quyền số gồm **06** chỉ số chính, **31** chỉ số thành phần và **71** tiêu chí, cụ thể như sau:

###### *1.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 11 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số; Ngày chuyển đổi số

###### *1.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, Chính quyền số/Chính quyền điện tử; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; Ngân sách cho công nghệ thông tin.

###### *1.3. Chỉ số Phát triển hạ tầng và nền tảng số:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng); Mạng LAN, Internet, WAN; Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD); Hệ thống phát triển đô thị thông minh.

###### *1.4. Chỉ số Hoạt động Chính quyền số:*

Gồm 12 chỉ số thành phần, với 24 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Thư điện tử; Hệ thống Quản lý văn bản điều hành; Chữ ký điện tử, chữ ký số; Các ứng dụng số cơ bản; Hệ thống thông tin báo cáo; Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số; Hội nghị truyền hình trực tuyến; Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến; Tỷ lệ HSTT; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI); Cổng/Trang Thông tin điện tử (TTĐT).

###### *1.5. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:*

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp; Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ; Cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc; Xử lý tấn công mạng và nâng cao năng lực ứng cứu sự cố.

###### *1.6. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Chính quyền số:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 12 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin; Đào tạo kỹ năng số; Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin

## **2. Trụ cột Kinh tế số**

Trụ cột Kinh tế số gồm **19** chỉ số thành phần, **41** tiêu chí, cụ thể như sau:

### *2.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 08 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số cho doanh nghiệp;

### *2.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp Kinh tế số; Ngân sách cho phát triển kinh tế số.

### *2.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Hạ tầng bưu chính; Hạ tầng viễn thông; Hạ tầng Internet.

### *2.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số:*

Gồm 02 chỉ số thành phần, với 04 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp;

### *2.5. Chỉ số Hoạt động kinh tế số:*

Gồm 07 chỉ số thành phần, với 15 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Phát triển doanh nghiệp công nghệ số; Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP); Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT; Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet; Doanh thu trong lĩnh vực Thương mại điện tử; Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số; Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng

### *2.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số:*

Gồm 01 chỉ số thành phần, với 01 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Đào tạo kỹ năng về kinh tế số.

## **3. Trụ cột Xã hội số**

Trụ cột Xã hội số gồm **20** chỉ số thành phần, **47** tiêu chí, cụ thể như sau:

### *3.1. Chỉ số Chuyển đổi nhận thức:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 09 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số; Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số; Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân.

### *3.2. Chỉ số Kiến tạo thể chế:*

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 07 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề

án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân; Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số; Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân.

### 3.3. Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số

Gồm 02 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Hạ tầng viễn thông, Internet; Hạ tầng bưu chính.

### 3.4. Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 05 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân; Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp;

### 3.5. Chỉ số Hoạt động xã hội số

Gồm 04 chỉ số thành phần, với 06 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân; Sử dụng dịch vụ số của người dân; Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội; Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp

### 3.6. Chỉ số An toàn, an ninh mạng:

Gồm 03 chỉ số thành phần, với 03 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng; Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng; Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

### 3.7. Chỉ số Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số:

Gồm 02 chỉ số thành phần, với 10 tiêu chí.

Các chỉ số thành phần gồm: Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số; Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội

## II. Bảng Chỉ số chuyển đổi số UBND cấp huyện

### 1. Chính quyền số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
	<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>			
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>	<b>35</b>			
<b>1.1</b>	<b>Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về chuyển đổi số, Chính quyền số</b>	<b>10</b>			
1.1.1	Có Chuyên mục về Chuyển đổi số trên Công/Trang thông tin điện tử của đơn vị	2			
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về Chuyển đổi số, chính quyền số, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước	2			
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã về chuyển đổi số, Chính quyền số	6			

<b>1.2</b>	<b><i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với Chuyển đổi số, Chính quyền số</i></b>	<b>12</b>			
1.2.1	Người đứng đầu đơn vị là trưởng ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số của đơn vị	3			
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3			
1.2.3	Cam kết của người đứng đầu đơn vị về quyết tâm đổi mới, cho phép thử nghiệm cái mới, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số trong phạm vi đơn vị	3			
1.2.4	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn đơn vị. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	3			
<b>1.3</b>	<b><i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về chuyển đổi số, Chính quyền số</i></b>	<b>10</b>			
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị chuyên đề của huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy về Chuyển đổi số, Chính quyền số	4			
1.3.2	Có ban hành Chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động chuyển đổi số của đơn vị	3			
1.3.3	Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số với nghị quyết, chiến lược, chương trình hành động, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của các cấp, các ngành	3			
<b>1.4</b>	<b><i>Ngày chuyển đổi số</i></b>	<b>3</b>			
1.4.1	Đơn vị cử cán bộ tham gia sự kiện đứng thành phần “Ngày chuyển đổi số” năm của Tỉnh	3			
<b>2</b>	<b><i>Kiến tạo thể chế</i></b>	<b>40</b>			
<b>2.1</b>	<b><i>Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số, phát triển Chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong CQNN</i></b>	<b>20</b>			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	5			
2.1.2	Kế hoạch, chương trình hoặc đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong đơn vị	5			
2.1.3	Có kế hoạch cụ thể hàng năm để triển khai chuyển đổi số từng lĩnh vực trong 9 lĩnh vực ưu tiên theo Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TU của tỉnh gồm: y tế, giáo dục, tài chính- ngân hàng, du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, tài nguyên và	5			

	môi trường, sản xuất công nghiệp, quốc phòng an ninh				
2.1.4	Quy hoạch, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh của huyện	5			
<b>2.2</b>	<b>Môi trường pháp lý, cơ chế chính sách về chuyển đổi số, chính quyền số/chính quyền điện tử</b>	<b>10</b>			
2.2.1	Số lượng văn bản Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật, cơ chế chính sách thuộc thẩm quyền của đơn vị nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số, thúc đẩy chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, sẵn sàng thử nghiệm và áp dụng cái mới	5			
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực trong đơn vị	5			
<b>2.3</b>	<b>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</b>	<b>5</b>			
2.3.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong đơn vị do Lãnh đạo đơn vị làm tổ trưởng	5			
<b>2.4</b>	<b>Ngân sách cho CNTT</b>	<b>5</b>			
2.4.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho CNTT	3			
2.4.2	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho an toàn thông tin mạng	1			
2.4.3	Tính minh bạch của ngân sách	1			
<b>3</b>	<b>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</b>	<b>10</b>			
<b>3.1</b>	<b>Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)</b>	<b>2</b>			
3.1.1	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính	1			
3.1.2	Tỷ lệ CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính	1			
<b>3.2</b>	<b>Mạng LAN, Internet, WAN</b>	<b>4</b>			
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện có mạng LAN	1			
3.2.2	Tỷ lệ CQNN cấp xã có mạng LAN	1			
3.2.3	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	2			
<b>3.3</b>	<b>Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)</b>	<b>2</b>			
3.3.1	UBND huyện, thị xã, thành phố đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	1			
3.3.2	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	1			
<b>3.4</b>	<b>Hệ thống phát triển đô thị thông minh</b>	<b>2</b>			



3.4.1	Xây dựng, triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) cấp huyện	2			
<b>4</b>	<b>Hoạt động Chính quyền số</b>	<b>65</b>			
<b>4.1</b>	<b>Thư điện tử</b>	<b>2</b>			
4.1.1	Tỷ lệ CBCC của đơn vị có tài khoản thư điện tử công vụ	2			
<b>4.2</b>	<b>Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành</b>	<b>5</b>			
4.2.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của đơn vị	5			
<b>4.3</b>	<b>Chữ ký điện tử, chữ ký số</b>	<b>5</b>			
4.3.1	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc huyện, thị xã, thành phố đã được cấp chứng thư số	3			
4.3.2	Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo của huyện, thị xã, thành phố được cấp chứng thư số	2			
<b>4.4</b>	<b>Các ứng dụng số cơ bản</b>	<b>5</b>			
4.4.1	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	1			
4.4.2	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán	1			
4.4.3	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua Khen thưởng	1			
4.4.4	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	1			
4.4.4	Triển khai ứng dụng khác	1			
<b>4.5</b>	<b>Hệ thống thông tin báo cáo</b>	<b>5</b>			
4.5.1	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	5			
<b>4.6</b>	<b>Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số</b>	<b>2</b>			
4.6.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc huyện, thị xã, thành phố thực hiện hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	2			
<b>4.7</b>	<b>Hội nghị truyền hình trực tuyến</b>	<b>2</b>			
4.7.1	Tỷ lệ cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện, thị xã, thành phố với UBND cấp xã thực hiện trong năm	2			
<b>4.8</b>	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>	<b>10</b>			
4.8.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	10			
4.8.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4				
<b>4.9</b>	<b>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến (HSTT)</b>	<b>10</b>			

4.9.1	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	10			
4.9.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT				
<b>4.10</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến</b>	<b>10</b>			
4.10.1	Tỷ lệ HSTT cấp huyện/thị xã/thành phố	5			
4.10.2	Tỷ lệ HSTT cấp xã	5			
<b>4.11</b>	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	<b>5</b>			
4.11.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	2			
4.11.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ bưu chính công ích	3			
<b>4.12</b>	<b>Cổng Thông tin điện tử (TTĐT)</b>	<b>4</b>			
4.12.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	1			
4.12.2	Cung cấp các thông tin trong các lĩnh vực ưu tiên (y tế, giáo dục, tài chính- ngân hàng, du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải và logistics, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp, quốc phòng an ninh)	1			
4.12.3	Tỷ lệ truy cập Cổng TTĐT của đơn vị trong năm	1			
4.12.4	Cập nhật thường xuyên tin, bài	1			
<b>5</b>	<b>An toàn, an ninh mạng</b>	<b>20</b>			
<b>5.1</b>	<b>Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp</b>	<b>5</b>			
5.1.1	Triển khai công tác an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp	5			
<b>5.2</b>	<b>Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ</b>	<b>5</b>			
5.2.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	5			
<b>5.3</b>	<b>Tỷ lệ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc</b>	<b>5</b>			
5.3.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ, máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5			
<b>5.4</b>	<b>Xử lý tấn công mạng và năng lực ứng cứu sự cố</b>	<b>5</b>			
5.4.1	Tỷ lệ xử lý tấn công mạng	2			
5.4.2	Tỷ lệ sự cố tự xử lý	2			

5.4.3	Tỷ lệ tham dự diễn tập ứng cứu sự cố do Cơ quan điều phối chủ trì	1			
<b>6</b>	<b>Đào tạo, phát triển nhân lực Chính quyền số</b>	<b>30</b>			
<b>6.1</b>	<b>Cán bộ chuyên trách CNTT</b>	<b>6</b>			
6.1.1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3			
6.1.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	2			
6.1.3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	1			
<b>6.2</b>	<b>Đào tạo kỹ năng số</b>	<b>18</b>			
6.2.1	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số cho CBCC trong CQNN và Lãnh đạo các doanh nghiệp trên địa bàn	3			
6.2.2	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về kỹ năng sử dụng và khai thác các dịch vụ công trực tuyến, các dữ liệu mở do đơn vị cung cấp cho người dân và doanh nghiệp	3			
6.2.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng của đơn vị có tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số do tỉnh tổ chức	3			
6.2.4	Số lượt trung bình một cán bộ chuyên trách về CNTT được tham gia đào tạo chuyên sâu về các kỹ thuật, công nghệ số trong năm	3			
6.2.5	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng số, kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của huyện/thị xã/thành phố	3			
6.2.6	Tỷ lệ CBCC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số do huyện/thị xã/thành phố cung cấp	3			
<b>6.3</b>	<b>Đào tạo kỹ năng an toàn thông tin (ATTT)</b>	<b>6</b>			
6.3.1	Tỷ lệ lãnh đạo các cấp chính quyền của huyện được đào tạo về ATTT cho cán bộ quản lý	2			
6.3.2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT, ATTT được đào tạo về kỹ năng ATTT	2			
6.3.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức CQNN được đào tạo về kỹ năng ATTT cho người sử dụng	2			

## 2. Kinh tế số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
	<b>Tổng cộng</b>	<b>95</b>			
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức</b>	<b>25</b>			

<b>1.1</b>	<b><i>Tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số</i></b>	<b>10</b>			
1.1.1	Tuyên truyền về chuyển đổi số trên Đài phát thanh, trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố	3			
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3			
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số, kinh tế số do huyện/thị xã/thành phố tổ chức	4			
<b>1.2</b>	<b><i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển kinh tế số</i></b>	<b>9</b>			
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp do người đứng đầu đơn vị chủ trì	3			
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế của đơn vị (quyết định, chỉ thị) do người đứng đầu UBND huyện/thị xã/thành phố trực tiếp ký	3			
1.2.3	Xây dựng doanh nghiệp mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các doanh nghiệp học hỏi và nhân rộng	3			
<b>1.3</b>	<b><i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i></b>	<b>6</b>			
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	3			
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị của HĐND, UBND huyện/thị xã/thành phố có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp và tổ chức kinh tế	3			
<b>2</b>	<b><i>Kiến tạo thể chế</i></b>	<b>18</b>			
<b>2.1</b>	<b><i>Chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp</i></b>	<b>13</b>			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển kinh tế số của đơn vị	3			
2.1.2	Có Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ số, phát triển 4 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, phát triển mô hình kinh doanh theo hình thức kinh tế chia sẻ tại địa phương	4			

2.1.3	Có Chương trình, Đề án của đơn vị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi số, phát triển kinh doanh số	3			
2.1.4	Có Chương trình, Đề án phát triển thương mại điện tử	3			
<b>2.2</b>	<b><i>Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp Kinh tế số</i></b>	<b>2</b>			
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng có cán bộ được giao phụ trách phát triển kinh tế số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp số trong ngành, lĩnh vực	3			
<b>2.3</b>	<b><i>Ngân sách cho phát triển kinh tế số</i></b>	<b>3</b>			
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển kinh tế số (như hỗ trợ phát triển hạ tầng, phát triển các lĩnh vực kinh tế số, ...)	3			
<b>3</b>	<b>Phát triển hạ tầng và nền tảng số</b>	<b>8</b>			
<b>3.1</b>	<b><i>Hạ tầng bưu chính</i></b>	<b>3</b>			
3.1.1	Tỷ lệ điểm phục vụ bưu chính có kết nối băng rộng cố định trên tổng các điểm phục vụ bưu chính	2			
3.1.2	Số Bộ phận khai thác chia chọn có ứng dụng CNTT của doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	1			
<b>3.2</b>	<b><i>Hạ tầng viễn thông</i></b>	<b>4</b>			
3.2.1	Tỷ lệ phủ sóng 4G đến đơn vị hành chính cấp xã	1			
3.2.2	Phủ sóng 5G đến đơn vị hành chính cấp huyện	1			
3.2.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	1			
3.2.4	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đã có kết nối băng thông rộng cố định (cáp quang)	1			
<b>3.3</b>	<b><i>Hạ tầng Internet</i></b>	<b>1</b>			
3.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn có kết nối Internet băng thông rộng	1			
<b>4</b>	<b>Thông tin và Dữ liệu số</b>	<b>12</b>			
<b>4.1</b>	<b><i>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</i></b>	<b>9</b>			
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	3			
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu kinh tế số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	3			
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu	3			

	kinh tế số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp				
<b>4.2</b>	<b>Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp</b>	<b>3</b>			
4.2.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp	3			
<b>5</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>29</b>			
<b>5.1</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp công nghệ số</b>	<b>8</b>			
5.1.1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT, viễn thông (ICT)	2			
5.1.2	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp về công nghệ số	2			
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp trong các ngành khác có ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới	2			
5.1.4	Tỷ lệ doanh nghiệp đã hoạt động trong các ngành khác chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số	2			
<b>5.2</b>	<b>Đóng góp của kinh tế số vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b>	<b>5</b>			
5.2.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	3			
5.2.2	Tỷ lệ tăng năng suất lao động trung bình hàng năm trên địa bàn huyện/TX/TP	2			
<b>5.3</b>	<b>Doanh thu trong lĩnh vực công nghiệp ICT</b>	<b>2</b>			
5.3.1	Tỷ lệ doanh thu hoạt động công nghiệp ICT	2			
<b>5.4</b>	<b>Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet</b>	<b>4</b>			
5.4.1	Tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông, Internet (gồm doanh thu cố định mặt đất, cố định vệ tinh, di động vệ tinh, di động hàng hải) và doanh thu dịch vụ Internet	2			
5.4.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động dịch vụ viễn thông	2			
<b>5.5</b>	<b>Doanh thu trong lĩnh vực viễn thông, Internet</b>	<b>4</b>			
5.5.1	Tỷ lệ doanh thu thương mại điện tử B2C (gồm cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) hàng năm	2			
5.5.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động thương mại điện tử B2C				
<b>5.6</b>	<b>Doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh số</b>	<b>4</b>			
5.6.1	Tỷ lệ doanh thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2			

5.6.2	Tỷ lệ thuế và các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động cung cấp dịch vụ số, dịch vụ gia tăng trên mạng	2			
<b>5.7</b>	<b><i>Hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng</i></b>	<b>2</b>			
5.7.1	Tỷ lệ tiền sử dụng điện được thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	1			
5.7.2	Tỷ lệ tiết kiệm điện trên địa bàn huyện do áp dụng công nghệ mới	1			
<b>6</b>	<b>Đào tạo và phát triển nhân lực Kinh tế số</b>	<b>3</b>			
<b>6.1</b>	<b><i>Đào tạo kỹ năng về kinh tế số</i></b>	<b>3</b>			
6.1.1	Số lãnh đạo các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành được tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do huyện/thị xã/thành phố tổ chức	3			

### 3. Xã hội số

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm Hội đồng thẩm định	Điểm đạt được
	<b>Tổng cộng</b>	<b>125</b>			
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi nhận thức về Xã hội số</b>	<b>25</b>			
<b>1.1</b>	<b><i>Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số và xã hội số</i></b>	<b>10</b>			
1.1.1	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, Video clip) về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	2			
1.1.2	Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2			
1.1.3	Tỷ lệ đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng	2			
1.1.4	Tổ chức hội thảo, hội nghị cho lãnh đạo hợp tác xã, hội, hiệp hội và tương đương trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố được tham gia ít nhất một đợt hội nghị, tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xã hội số	4			
<b>1.2</b>	<b><i>Sự quan tâm của người đứng đầu đối với phát triển xã hội số</i></b>	<b>9</b>			
1.2.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về Xã hội số, chuyển đổi số cho người dân do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố) chủ trì	3			
1.2.2	Tỷ lệ số văn bản phê duyệt, định hướng về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân của UBND huyện/thị xã/thành phố (quyết định, chỉ	3			

	thị) do Chủ tịch UBND huyện/thị xã/thành phố trực tiếp ký				
1.2.3	Xây dựng Xã/Hợp tác xã mẫu về chuyển đổi số để làm các mô hình mẫu cho các xã, phường khác học hỏi và nhân rộng	3			
<b>1.3</b>	<b><i>Chủ trương, định hướng của Đảng, Chính quyền về phát triển xã hội số và chuyển đổi số cho người dân</i></b>	<b>6</b>			
1.3.1	Nghị quyết, Chỉ thị của Cấp ủy (Huyện ủy/Thị ủy/Thành ủy) có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân	3			
1.3.2	Nghị quyết, chỉ thị, chiến lược của UBND, HĐND huyện/TX/TP có nội dung, nhiệm vụ cụ thể về Xã hội số, Chuyển đổi số cho người dân	3			
<b>2</b>	<b>Kiến tạo thể chế</b>	<b>24</b>			
<b>2.1</b>	<b><i>Quy định, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân</i></b>	<b>12</b>			
2.1.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân của huyện/thị xã/thành phố	3			
2.1.2	Có Chương trình, Đề án của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ phát triển hạ tầng, nền tảng cho xã hội số	3			
2.1.3	Có cơ chế, chính sách thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	3			
2.1.4	Có Chương trình, Đề án của huyện/thị xã/thành phố hỗ trợ người khuyết tật, người yếu thế tiếp cận xã hội số, cuộc sống số	3			
<b>2.2</b>	<b><i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Xã hội số</i></b>	<b>9</b>			
2.2.1	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện quản lý các ngành, lĩnh vực phục vụ xã hội quan trọng (y tế, giáo dục, văn hoá thể thao du lịch, ...) có cán bộ được giao chuyên trách phát triển xã hội số, hỗ trợ chuyển đổi số cho người dân	3			
2.2.2	Văn bản của huyện/thị xã/thành phố giao nhiệm vụ cụ thể cho UBND cấp huyện và cấp xã về phát triển Xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	3			
2.2.3	Tỷ lệ số cơ quan cấp huyện có cán bộ được giao phụ trách công tác phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	3			
<b>2.3</b>	<b><i>Ngân sách cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân</i></b>	<b>3</b>			



2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho phát triển xã hội số, thúc đẩy chuyển đổi số cho người dân	3			
<b>3</b>	<b>Hạ tầng và nền tảng số</b>	<b>10</b>			
<b>3.1</b>	<b>Hạ tầng viễn thông, Internet</b>	<b>5</b>			
3.1.1	Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng thông rộng cố định hàng tháng/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	2			
3.1.2	Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng (gói thuần data di động)/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	2			
3.1.3	Tỷ lệ chi trả gói cước truy nhập băng rộng di động hàng tháng (gói combo data, thoại, sms)/ thu nhập bình quân đầu người theo tháng	1			
<b>3.2</b>	<b>Hạ tầng bưu chính</b>	<b>5</b>			
3.2.1	Tỷ lệ địa chỉ được gắn mã Vpostcode	2			
3.2.2	Tỷ lệ bưu gửi bình quân trên đầu người	2			
3.2.3	Tỷ lệ nhân lực chuyển phát trên hộ gia đình	1			
<b>4</b>	<b>Thông tin và Dữ liệu số</b>	<b>10</b>			
<b>4.1</b>	<b>Mức độ xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu</b>	<b>6</b>			
4.1.1	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL để khai thác, sử dụng	2			
4.1.2	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa đưa vào CSDL và kết nối chia sẻ dữ liệu lên LGSP/NGSP	2			
4.1.3	Tỷ lệ số hạng mục dữ liệu thuộc miền dữ liệu Xã hội số đã được xây dựng, số hóa và cung cấp theo dạng dữ liệu mở cho người dân, doanh nghiệp	2			
<b>4.2</b>	<b>Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân</b>	<b>2</b>			
4.2.1	Tỷ lệ số người dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố truy cập, tra cứu thông tin, dữ liệu từ các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của huyện/thị xã/thành phố)	2			
<b>4.3</b>	<b>Mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do CQNN cung cấp</b>	<b>2</b>			
4.3.1	Có CSDL hoặc tập dữ liệu số của địa phương trực tiếp hỗ trợ phát triển xã hội số, chuyển đổi số cho người dân	2			
<b>5</b>	<b>Hoạt động Xã hội số</b>	<b>19</b>			

<b>5.1</b>	<b><i>Sử dụng thiết bị số và truy cập mạng của người dân</i></b>	<b>6</b>			
5.1.1	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	3			
5.1.2	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng Internet	3			
<b>5.2</b>	<b><i>Sử dụng dịch vụ số của người dân</i></b>	<b>3</b>			
5.2.1	Điểm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân về chuyển đổi số và công nghệ số	3			
<b>5.3</b>	<b><i>Ứng dụng các dịch vụ y tế số cho người dân và xã hội</i></b>	<b>3</b>			
5.3.1	Tỷ lệ cơ sở y tế từ cấp xã trở lên có kết nối hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	3			
<b>5.4</b>	<b><i>Ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp</i></b>	<b>7</b>			
5.4.1	Tỷ lệ nông dân được tập huấn, đào tạo ứng dụng công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp và cách thức quảng bá, bán sản phẩm trên mạng	3			
5.4.2	Tỷ lệ số hợp tác xã nông nghiệp có hoạt động thương mại điện tử, ứng dụng nông nghiệp thông minh	4			
<b>6</b>	<b>An toàn, an ninh mạng</b>	<b>15</b>			
6.1	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ ATTT trên mạng	5			
6.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân trên không gian mạng	5			
6.3	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến kiến thức về bảo vệ trẻ em trên không gian mạng	5			
<b>7</b>	<b>Đào tạo và phát triển nhân lực Xã hội số</b>	<b>22</b>			
<b>7.1</b>	<b><i>Đào tạo, giáo dục về chuyển đổi số, xã hội số</i></b>	<b>16</b>			
7.1.1	Tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng số cho cán bộ thôn, buôn, tổ dân phố	2			
7.1.2	Tỷ lệ người dân được tập huấn, phổ biến về các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số trên mạng	2			
7.1.3	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có dạy môn tin học trong chương trình chính khoá	2			
7.1.4	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo áp dụng mô hình STEM, STEAM hoặc STEAME	2			
7.1.5	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở) được tham gia các khoá học áp dụng mô hình STEM, STEAM, STEAME	2			
7.1.6	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông (công lập, dân lập) triển khai đào tạo về kỹ năng số cho học sinh	2			

7.1.7	Tỷ lệ học sinh (tiểu học, trung học cơ sở) được tham gia các khoá học đào tạo kỹ năng số	2			
7.1.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục (công lập, dân lập) có triển khai đào tạo trực tuyến thường xuyên hàng năm	2			
<b>7.2</b>	<b><i>Ứng dụng các dịch vụ giáo dục trong xã hội</i></b>	<b>6</b>			
7.2.1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa	3			
7.2.2	Tỷ lệ cơ sở giáo dục ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập	3			